

Bản án số: 14/2024/DS-ST

Ngày: 29/9/2024

“*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Quang và ông Phạm Viết Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị May - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2023/TLST-DS ngày 17/5/2023 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-DS ngày 30/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-DS ngày 18/9/2024 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1973.

HKTT: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

2- Bị đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1957.

HKTT: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Vũ Thị M**, sinh năm 1959.

Nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

3.2. Bà **Vũ Thị M1**, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị M1: Chi **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.3. Anh **Vũ Văn K**, sinh năm 2004.

Nơi cư trú: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

3.4. Chị **Vũ Thị Hồng N**, sinh ngày 20/02/2007.

Nơi cư trú: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp cho chị N và đại diện theo ủy quyền của anh K:
Bà Vũ Thị H.

3.5. Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông L1: **Bà Vũ Thị T.**

3.6. Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.7. Ông **Dương Văn K1**, sinh năm 1948 và bà **Vũ Thị N1**, sinh năm 1951.

3.8. Anh **Dương Văn T1**, sinh năm 1984 và chị **Vũ Thị L2**, sinh năm 1986.

Đều có địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông K1, bà N1, chị L2: Anh Dương Văn T1.

3.9. Ông **Vũ Văn Y**, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

3.10 **UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nhữ Đình T2** – Chủ tịch.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T2: Ông **Vũ Hoàng N2** – Công chức địa chính.

(Có mặt: bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị T, chị Nguyễn Thị L, chị Vũ Thị Hồng N;

Vắng mặt: Bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị M1, ông Nguyễn Văn L1, anh Vũ Văn K, ông Dương Văn K1, bà Vũ Thị N1, chị Vũ Thị L2, anh Dương Văn T1, ông Nhữ Đình T2, ông Vũ Hoàng N2, ông Vũ Văn Y).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình làm việc với Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn (đồng thời là người đại diện hợp pháp của anh K, chị N) - bà Vũ Thị H trình bày:

Bố chồng bà là cụ Vũ Văn L3, sinh năm 1923 (chết ngày 23/3/1993), mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị T3, sinh năm 1923 (chết ngày 24/4/2012).

Cụ L3, cụ T3 (sau viết tắt là hai cụ) sinh được 07 người con gồm: ông Vũ Văn B (liệt sỹ, không có vợ, con); ông Vũ Văn Y1 (chết năm 1982, không có vợ, con); bà Vũ Thị T; bà Vũ Thị M; ông Vũ Văn K2 (chết khi 4 tuổi); bà Vũ Thị M1; ông Vũ Văn K3 (chồng bà - chết năm 2020).

Năm 2003 bà kết hôn với ông K3, bà và ông K3 có hai con chung là anh Vũ Văn K và chị Vũ Thị Hồng N.

Cụ L3, cụ T3 và ông K3 chết đều không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản và không có con đẻ, con nuôi nào khác.

Bà được biết trước đây cụ L3, cụ T3 có mảnh đất tương đối vuông vức, sau này tách thành hai thửa gồm thửa 157, diện tích 182m² mang tên bà Vũ Thị T (hiện bà T đã sang tên cho con gái là Vũ Thị L4), hai cụ tách cho bà T thời điểm nào bà không biết; thửa đất còn lại số 254 mang tên cụ L3 thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích 580m² đất; tài sản trên đất thuộc sở hữu của hai cụ có 01 ngôi nhà tình nghĩa Nhà nước xây khi cụ Nguyễn Thị T3 còn sống. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ L3 bị thất lạc chứ không cầm cố, thế chấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nào. Phần diện tích đất hai cụ tách cho bà T nằm giữa khuôn viên đất của hai cụ;

Sau khi kết hôn với ông K3, vợ chồng bà ở cùng cụ T3 trên hai gian nhà có từ trước, nằm trên phần đất hiện nay là nhà tình nghĩa, các em gái của ông K3 đều đã lấy chồng, ở riêng. Vợ chồng ở cùng cụ T3 được một thời gian, do cuộc sống khó khăn, nảy sinh bất hòa nên có thời gian vợ chồng bà đi ở nhờ một số gia đình trong thôn, cuối năm 2009 vợ chồng về làm 2 gian nhà nhỏ, công trình phụ ... trên đất của hai cụ (gần nhà tình nghĩa) để ở cho đến nay.

Ngoài ra trên phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hai cụ còn có một phần nhà cấp 4, công trình phụ do gia đình bà T tạo lập từ trước khi bà lấy ông K3, hiện vợ chồng bà T đang ở.

Do thửa đất của bà T và thửa đất của 2 cụ không phân định ranh giới rõ ràng, gia đình bà T đã xây dựng các công trình trên phần đất hợp pháp mang tên bà T và phần đất của hai cụ gần hết cạnh giáp đường xóm; nhà tình nghĩa và các công trình vợ chồng bà xây dựng ở phía sau 2 thửa đất nên vợ chồng bà phải vượt lập ao để mở lối đi khác vào nhà.

Sau khi cụ T3 chết chị em trong gia đình xảy ra mâu thuẫn, đặc biệt sau khi ông K3 chết thì mâu thuẫn giữa hai bên không hóa giải được, các thừa kế không tự phân chia di sản của bố mẹ. Ông K3 được hưởng thừa kế di sản của hai cụ, do ông K3 đã chết nên bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L3 và cụ T3 gồm diện tích 580m² đất và 01 nhà tình nghĩa Nhà nước xây tặng các cụ. Ngoài ra bà không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Bà xác định vợ chồng bà có nhiều công sức trong việc vượt lập, tôn tạo, duy trì đất; công sức trong việc nuôi dưỡng, lo toan công việc của các cụ, kể cả việc thực hiện một số nghĩa vụ sau khi cụ T3 chết...nhưng bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết quyền lợi của cá nhân bà về công vượt lập, công sức

của bà đã đóng góp...mà bà đề nghị Tòa án chia kỷ phần thừa kế của ông K3 lớn hơn các đồng thừa kế khác.

Qua xem xét, thẩm định thì hiện trạng thửa đất có biến động so với hồ sơ đất đai, cụ thể cạnh phân định ranh giới với công phụ đi vào đất nhà ông K1 trong hồ sơ là đường gấp khúc, hiện trạng là đường thẳng... cũng liên quan đến cạnh này, khi còn sống các bên đã thỏa thuận ông K3 bán cho anh T1 phần diện tích đất có chiều ngang là 1,5m, chiều dài từ giáp đất nhà ông K1 kéo đến sát lối vào nhà bà, bà không xác định được diện tích đất ông K3 bán, giá bán...bà chỉ biết gia đình anh T1 thanh toán tiền mua đất bằng việc chở nguyên vật liệu là gạch ba banh, cát, xi để gia đình bà kê ao mở rộng đường vào nhà. Việc mua, bán đất giữa ông K3, anh T1 chỉ có giấy viết tay chứ không qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hiện phần đất này anh T1 đã vượt lập đồ bê tông để mở rộng đường (công phụ) đi vào nhà anh T1, xây 1 đoạn tường và 1 bên trụ cổng.

Về phần đất đã bán cho anh T1; phần đất đã làm đường xóm bà không yêu cầu pháp luật xem xét, giải quyết trong vụ án này. Phần ao của hai cụ giáp góc vườn của ông Y, giữa hai bên không phân định ranh giới bà đề nghị Tòa án giải quyết theo ranh giới đất hợp pháp của cụ L3, cụ T3.

Phần diện tích đất tăng lên do sai số trong quá trình đo đạc bà hoàn toàn nhất trí, tóm lại hiện trạng diện tích đất hợp pháp của cụ L3 còn bao nhiêu thì chia cho các thừa kế như vậy chứ bà không thắc mắc gì.

Bà nhất trí kết quả định giá tài sản.

Về lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản bà đã nộp tạm ứng 10.000.000 đồng, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với phần công trình như sân trệt, mái tôn... bà xây dựng lấn vào phần đất hợp pháp của chị L4 bà không yêu cầu giải quyết, sau này ai được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất gắn liền với các công trình đó có trách nhiệm thỏa thuận với chị L4.

Bà đề nghị Tòa án chia di sản của hai cụ bằng hiện vật, bà xin được sử dụng phần đất trên có các công trình vợ chồng bà xây dựng, trường hợp mẹ con bà được chia diện tích đất khác, bà đề nghị được lưu cư tại nhà cấp 4, các công trình phụ do vợ chồng bà xây dựng 2 năm để bà có thời gian chuẩn bị nơi ở mới do hiện tại bà gặp khó khăn về kinh tế, một mình bà nuôi hai con, sức khỏe yếu, hiện anh K đang làm ăn ở xa, chị N chưa đủ 18 tuổi.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông L1) - bà Vũ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống của cụ L3, cụ T3 và các con của hai cụ; Về hàng thừa kế, di sản thừa kế như nguyên đơn đã trình bày là đúng. Cụ L3, cụ T3 không có con đẻ, con nuôi nào khác. Ông, bà nội ngoại của bà đều chết trước khi hai cụ chết. Hai cụ không để lại di chúc; không để lại nghĩa vụ về tài sản.

Nguồn gốc thửa đất của hai cụ được Nhà nước giao từ những năm 1965 - 1968, diện tích gần 800m². Năm 1987 bà kết hôn cùng ông Nguyễn Văn L1, sau đó có thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân, bà về chung sống cùng hai cụ từ năm 1979. Một thời gian sau, hai cụ tách cho bà một phần diện tích đất để bà xây nhà ở riêng. Năm 1990, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 182m² đất tại thửa số 157 cho bà, còn cụ L3 được cấp giấy chứng nhận phần diện tích đất còn lại là 580m². Thửa đất của bà nằm ở giữa khuôn viên đất của hai cụ. Trước đây vợ chồng bà làm nhà đất lợp rạ ở phía trong thửa đất, năm 2003, vợ chồng bà phá nhà cũ và xây nhà mái bằng, các công trình phụ trợ như hiện nay. Trước khi xây nhà, bà đặt vấn đề và được cụ T3, ông K3 nhất trí nên bà làm nhà, công trình phụ giáp đường xóm, trong đó một phần nhà chính, công trình phụ nằm trên đất mang tên cụ L3. Năm 2012, bà sang tên thửa đất số 157, diện tích 182m² cho con gái là Nguyễn Thị L. Chị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần công trình bà xây trên một phần đất của chị L, bà và chị L tự giải quyết, không đề nghị Tòa án can thiệp.

Bà xác định di sản thừa kế của cụ L3, cụ T3 gồm: 580m² đất tại thửa số 254, tờ bản đồ số 10 nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ L3 và trên đất có nhà tình nghĩa Nhà nước xây tặng tại thôn S, xã T, huyện B.

Qua xem xét thẩm định của Tòa án và chính quyền địa phương, bà được biết hiện trạng thửa đất của hai cụ có nhiều biến động hơn nữa ranh giới thửa đất của bà và thửa đất của hai cụ không phân định rõ ràng, cụ thể: Cạnh giáp công phụ đi vào đất của ông K1 thực tế là đường thẳng, trong hồ sơ đất đai là đường gấp khúc; cạnh giáp đường xóm có thay đổi do mở rộng đường xóm lấn vào và một phần công trình phụ, kho bà xây dựng có lấn ra đất tập thể. Đặc biệt khi còn sống, ông K3 đã thỏa thuận với anh T1, bán một phần đất để anh T1 mở công phụ vào nhà, việc mua bán cụ thể thế nào bà không biết, chỉ biết sau đó gia đình anh T1 kê, lấp ao, đổ bê tông thành đường vào nhà. Nay bà được biết phần đất ông K3 bán cho anh T1 chỉ có một phần diện tích là đất hợp pháp của hai cụ, trên phần đất này anh T1 đã xây dựng 1 đoạn tường bao, 1 bên trụ cổng....phần diện tích đất còn lại bán cho anh T1 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai cụ.

Diện tích thửa đất đo đạc tính toán theo đúng các cạnh được Nhà nước công nhận tăng so với số liệu ghi khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đề nghị Tòa án chấp nhận vì do sai số khi tính toán chứ các hộ liền kề không có tranh chấp. Bà nhất trí phần diện tích đất đã làm đường xóm, không thắc mắc gì. Bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc ông K3 bán một phần đất của hai cụ cho gia đình anh T1. Đối với một đoạn tường bao, trụ cổng gia đình anh T1 xây dựng trên phần đất của hai cụ - bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Sau này ai được hưởng phần di sản là đất trên có các tài sản đó sẽ có trách nhiệm thỏa thuận với gia đình anh T1.

Bà đề nghị Tòa án chia di sản theo đúng hình thể thửa đất hợp pháp, theo số liệu tính toán diện tích do Tòa án đo đạc có trừ phần diện tích đất đã làm đường

xóm để làm cơ sở phân chia cho các thừa kế.

Về công sức: Bà xác định bà có nhiều công sức trong việc chăm sóc hai cụ do có thời gian vợ chồng ông K3 đi làm xa, có thời gian ở riêng; bà M, bà M1 đã lấy chồng nên bà trực tiếp chăm sóc các cụ, hơn nữa bà có nhiều công sức trong việc vượt lập, tôn tạo, duy trì thửa đất của hai cụ....bà đề nghị Tòa án xem xét, đánh giá công sức của bà khi chia di sản của hai cụ.

Bà M, bà M1 đều có quan điểm cho bà phần tài sản bà M, bà M1 được hưởng từ việc chia di sản của hai cụ, bà nhất trí; đề nghị Tòa án công nhận sự tự nguyện này của các bà.

Bà đề nghị Tòa án chia di sản của hai cụ bằng hiện vật theo hướng giữ ổn định cho một hoặc các bên; bên nào được nhận tài sản trên đất do bên kia tạo lập thì phải thanh toán giá trị cho chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Bà nhất trí kết quả định giá tài sản; về án phí, chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản bà tự nguyện chịu cho bà M1, bà M.

Về nội dung bà H trình bày trường hợp được giao vị trí đất khác, bà H đề nghị được lưu cư tại nhà cấp 4, các công trình phụ do vợ chồng bà H tạo lập trên đất của hai cụ bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với phần công trình phụ, kho bà xây dựng lấn đất của tập thể bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; sau này ai được giao sở hữu các tài sản đó có trách nhiệm chấp hành quy định của Nhà nước.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị M1 trình bày: Bà M, bà M1 nhất trí về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, thời điểm hai cụ, bố mẹ hai cụ, các con hai cụ đã chết. Bà M, bà M1 nhất trí về di sản hai cụ để lại gồm diện tích 580m² đất tại thửa số 254, tờ bản đồ số 10; trên đất có 1 nhà tình nghĩa tại xã T, huyện B. Hai cụ chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản. Hai bà xác định những người con chết sau thời điểm hai cụ chết và được hưởng di sản của hai cụ gồm bà T, bà M, bà M1 và ông K3 (chết năm 2020 – người đại diện hợp pháp là vợ và hai con của ông K3), ngoài ra hai cụ không có con đẻ, con nuôi nào khác.

Bà M, bà M1 xác định hai bà không có công sức duy trì, tôn tạo, vượt lập khối tài sản của hai cụ. Trường hợp hai bà được hưởng di sản của hai cụ, hai bà tự nguyện cho bà T ký phần tài sản hai bà được hưởng. Bà T tự nguyện chịu các loại chi phí thay, các bà nhất trí. Đây là sự tự nguyện của hai bà không bị ai lừa dối, ép buộc. Đề nghị Tòa án công nhận sự tự nguyện của các bà.

Chị Vũ Thị L4 trình bày: Chị là con gái bà T, năm 2012, bà T làm thủ tục tặng cho chị quyền sử dụng thửa đất số 157, tờ bản đồ số 10, diện tích 182m² tại xã T, huyện B và chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện chị đang vay vốn tại A để làm ăn, A đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị nhưng chị không thể chấp quyền sử dụng đất đó. Chị được biết A đã

có quan điểm không liên quan đến vụ án này với Tòa án. Do ranh giới đất của bà T với hai cụ trước đây không phân định rõ ràng nên khi vợ chồng bà H xây nhà, công trình phụ có lấn sang đất của chị gồm 1 phần mái tôn, sân trệt...tuy nhiên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về việc vợ chồng bà H xây dựng một số công trình như mái tôn, sân trệt có lấn sang phần đất của chị mà sau này ai được hưởng di sản là quyền sử dụng đất gắn liền với các công trình đó thì hai bên sẽ tự giải quyết.

Chị nhất trí quan điểm của bà M, bà M1.

Vợ chồng ông Dương Văn K1 và vợ chồng anh Dương Văn T1 thống nhất quan điểm trình bày: Ông Dương Văn K1 và vợ là bà Vũ Thị N1 có nhận chuyển nhượng thửa đất của ông S (giáp phía sau thửa đất của cụ L3). Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông K1 cho vợ chồng anh T1 (con trai) xây dựng các công trình kiên cố và ở trên thửa đất đó. Ngày 24/10/2013 anh T1 nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn K3 phần diện tích đất có chiều dài từ cổng nhà ông K3 đến đất của ông K1, chiều rộng 1,5m; anh T1 đã giao cho ông K3 300.000 đồng và 2500 viên gạch ba banh. Việc mua bán hai bên chỉ viết giấy, có người làm chứng là ông K1, không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Anh T1 đã nhận đất san lấp, đổ bê tông...mở cổng phụ từ đường xóm vào nhà. Anh T1 xác định, anh chứng kiến việc xem xét, thẩm định và định giá tài sản...Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết hợp đồng mua bán đất giữa anh với ông K3. Anh được biết trong tổng số diện tích đất ông K3 bán cho anh, đối chiếu với hồ sơ đất đai thì chỉ có một phần là đất hợp pháp của hai cụ; trên phần đất này anh đã xây 1 trụ cổng, 1 đoạn tường bao. Anh không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết phần tài sản anh tạo lập trên đất hợp pháp của hai cụ mà sau này ai được hưởng di sản là quyền sử dụng đất có các tài sản do anh tạo lập, hai bên sẽ tự giải quyết với nhau.

Ông Vũ Văn Y trình bày:

Thửa đất của gia đình ông có một góc vườn giáp với phần góc ao của cụ L3. Hiện nay phần đất của hai gia đình chưa phân định ranh giới rõ ràng mà chỉ có một vài bụi chuối gia đình ông trồng. Hai bên không có tranh chấp về mốc giới. Ông đề nghị Toà án căn cứ vào số liệu, hình thể đất hợp pháp của cụ L3 để giải quyết vụ án. Trường hợp trong phần đất hợp pháp của cụ L3 có cây cối do ông trồng, ông tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;

Ủy ban nhân dân xã T trình bày: Xem xét hồ sơ về đất đai của gia đình cụ Vũ Văn L3 thì thấy:

- Về nội dung có mâu thuẫn giữa đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ghi 1 thửa 254 diện tích 580m²) còn bản đồ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991, bản đồ can vẽ lại năm 2005 và một số tài liệu khác thì 580m² nằm trên 02 thửa: Thửa 254, diện tích 176m² và thửa 263 diện tích 404m². Đề nghị Tòa án căn cứ bản đồ địa chính phù hợp với các tài liệu khác để giải quyết vụ án.

- Về loại đất trên các tài liệu trong hồ sơ đất đai có khác nhau thì theo quy định của pháp luật, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1990- 1991 thì mỗi hộ gia đình được cấp tối đa 300m² đất ở, diện tích đất còn lại sẽ là đất ao hoặc đất vườn. Trong đơn cụ L3 xin cấp 176m² đất ở và 404m² đất ao nhưng Nhà nước đã phê duyệt cho cụ L3 được tối đa diện tích đất ở là 300m² còn lại 280m² là đất ao. Mặc dù bản đồ 299, bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi loại đất “T” nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có điều chỉnh và thực tế từ trước đến nay đất của cụ L3 vừa là đất ở vừa là đất ao. Đề nghị Tòa án căn cứ số liệu theo hạn mức được giao để giải quyết vụ án, cụ thể: Thửa 254, diện tích 176m² là loại đất ở; thửa 263 gồm 124m² đất ở và 280m² đất ao.

- Kết quả xem xét thẩm định thì khuôn viên thửa đất gia đình cụ L3 đang sử dụng diện tích 681,6m², trong đó có một phần diện tích tăng 89m² do lấn đất tập thể (bờ nội đồng – có một phần đất địa phương nắm thông tin bán cho gia đình anh T1), phần diện tích lấn của tập thể, không phải đất hợp pháp của hai cụ đề nghị Tòa án không chia cho các thửa kế mà có thể tạm giao cho một hoặc các thửa kế, khi nào Nhà nước có chính sách xử lý đối với loại đất đó thì xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Một phần tăng, giảm do sai số khi tính toán, trong khi các cạnh của thửa đất không thay đổi đề nghị Tòa án chấp nhận số liệu đó. Cụ thể thửa 254 diện tích giảm 4,6m²; thửa 263 diện tích tăng 17,2m².

Đối với phần diện tích đã làm đường xóm, đến nay các thửa kế của hai cụ không có ý kiến thắc mắc. Thửa 254, diện tích giảm còn 171,4m² đất ở, diện tích đã làm đường xóm 12,6m² nên diện tích hợp pháp còn lại là 158,8m² đất ở. Thửa 263 diện tích tăng lên thành 421,2m² gồm cả đất ở và đất ao, do vậy phần diện tích đất đã làm đường 8,5m² được trừ vào đất ao. Do thửa 254 của cụ L3 bị giảm tự nhiên 4,6m² là đất ở nên diện tích 17,2m² tăng tự nhiên của thửa 263 được xác định có 4,6m² là đất ở, còn lại 12,6m² là diện tích đất ao. Như vậy thực trạng thửa đất 263 có 128,6 m² đất ở và 284,1m² là đất ao.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử cơ bản đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 28, 29 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Chia di sản thừa kế của cụ L3 và cụ T3 theo pháp luật đối với quyền sử dụng thửa đất số 254 và thửa số 263, tờ bản đồ số 10, thôn S, xã T, huyện B cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L3 và cụ T3 gồm bà T, bà M, bà M1, ông K3; ông K3 đã chết nên bà H, anh K, chị N được hưởng phần di sản của ông K3.

Bà H và bà T có công sức quản lý, vượt lập, tôn tạo đất nên được chia kỷ phần nhiều hơn những người thừa kế khác. Chấp nhận sự tự nguyện của bà M, bà M1 cho bà T toàn bộ kỷ phần bà M, bà M1 được hưởng. Đây là sự tự nguyện của đương sự, cần được chấp nhận.

Án phí: Đương sự chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật phải giải quyết là tranh chấp về thừa kế tài sản. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Cụ Vũ Văn L3 chết ngày 23/3/1993, cụ Nguyễn Thị Thanh C ngày 24/4/2012. Ngày 20/3/2023, bà Vũ Thị H có đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L3, cụ T3 theo pháp luật nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 611, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị M1 vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị L;

Anh Vũ Văn K vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là bà Vũ Thị H;

Ông Nguyễn Văn L1 vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị T4.

Ông Dương Văn K1, bà Vũ Thị N1, chị Vũ Thị L2 vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho anh Dương Văn T1; anh T1, người đại diện theo hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã T, ông Vũ Văn Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về hàng thừa kế: Các đương sự trong vụ án thừa nhận, phù hợp với kết quả xác minh thu thập chứng cứ, xác định:

Cụ Vũ Văn L3 chết năm 1993; cụ Nguyễn Thị Thanh C năm 2012. Cụ L3 và cụ Thanh sinh được 07 người con, trong đó có 3 người không có vợ con và chết trước thời điểm hai cụ chết là: ông Vũ Văn B; ông Vũ Văn Y1 và ông Vũ Văn K2. Bố mẹ đẻ của hai cụ đều đã chết trước hai cụ. Theo quy định tại Điều 613, khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm: Bà Vũ Thị T; bà Vũ Thị M; bà Vũ Thị M1 và ông Vũ Văn K3 (đã chết năm 2020; người đại diện hợp pháp của ông K3 là bà H, anh K, chị N). Cụ L3, cụ T3 không có con đẻ, con nuôi nào khác.

[2.2] Về di sản thừa kế: Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận, không có tranh chấp về di sản của hai cụ để lại, phù hợp với kết quả xác minh, thu thập chứng cứ, xác định:

Cụ Vũ Văn L3 và cụ Nguyễn Thị T3 được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương công nhận quyền sử dụng 580m² đất, trong đó có 300m² đất ở và 280m² đất ao gồm 2 thửa: Thửa 254, diện tích 176m² đất ở và thửa 263, diện tích 124m² đất ở và 280m² đất ao tại tờ bản đồ số 10 xã T, huyện B. Cụ Vũ Văn L3 đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện B, tỉnh Hải Dương) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ L3 bị thất lạc. Trên đất có 01 nhà tình nghĩa Nhà nước xây tặng.

Xem xét hồ sơ về đất đai của gia đình cụ Vũ Văn L3 có nhiều mâu thuẫn và quá trình quản lý, sử dụng đất của gia đình có nhiều biến động, cụ thể:

Tại sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lập ngày 06/8/1991, trang 63, STT 564, tên: Vũ Văn L3, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 391, ngày cấp 01/6/1991: Tổng diện tích 580m², trong đó 300m² đất ở “T” và 280m² đất ao “A”. Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/1990 cụ L3 xin cấp 176m² đất thổ cư và 404m² đất ao, thửa 254, có mô tả hình thể và kích thước thửa đất nhưng tại bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991, được can vẽ lại năm 2005 thì 580m² đất của cụ L3 gồm 2 thửa: thửa số 254, diện tích 176m² đất ở “T” và thửa số 263, diện tích 404m² đất ở “T”.

Có sự mâu thuẫn về loại đất ở “T” và đất ao “A” cấp cho cụ L3 thì theo quy định của pháp luật, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1990-1991 mỗi hộ gia đình được cấp không quá 300m² đất ở, diện tích đất còn lại sẽ là đất ao hoặc đất vườn. Do vậy, mặc dù các bản đồ địa chính ghi tổng diện tích của cụ L3 580m² là loại đất ở “T” hay trong đơn cụ L3 xin cấp 176m² đất ở và 404m² đất ao nhưng Nhà nước đã phê duyệt cho cụ L3 được tối đa diện tích đất ở “T” là 300m² còn lại 280m² là đất ao “A”. Các thừa kế của cụ L3 không ai thắc

mắc về nội dung này, thực tế thửa đất của gia đình cụ L3 gồm cả phần đất trên có công trình kiên cố được xác định là đất ở và phần đất ao. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ số liệu theo hạn mức được Nhà nước cấp để giải quyết vụ án.

Có sự mâu thuẫn về số thửa cụ L3 được giao sử dụng đất thì: Ngoài đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ L3 ghi 01 thửa 254, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thất lạc; các tài liệu khác như bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bản đồ can vẽ lại năm 2005; sổ hiện trạng đất dân cư; sổ mục kê sao chép năm 2000 đều thể hiện diện tích 580m² của cụ L3 nằm tại 2 thửa: thửa 254 diện tích 176m² và thửa 263 diện tích 404m². Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu có giá trị pháp lý cao hơn như bản đồ địa chính phù hợp với các tài liệu khác như sổ mục kê, sổ hiện trạng đất dân cư để xác định cụ L3 được giao quyền sử dụng 2 thửa là thửa 254 và thửa 263 tờ bản đồ số 10 xã T để giải quyết vụ án.

Qua xem xét thẩm định thì hiện trạng khuôn viên 2 thửa đất của cụ L3 có thay đổi, tổng diện tích là 681,6m². Ủy ban nhân dân xã T có quan điểm về lý do tăng, giảm diện tích đất cũng như quan điểm xử lý đối với phần diện tích đất tăng, giảm phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác, có cơ sở xác định:

- Thửa 254, diện tích được cấp 176m², trên tất cả các tài liệu đều xác định là đất ở, không có loại đất khác, diện tích đo đạc là 171,4m², các cạnh của thửa không thay đổi, diện tích giảm 4,6m² do sai số khi tính toán và giảm 12,6m² đã làm đường xóm, đều được trừ vào diện tích đất ở, thực còn 158,8m² đất ở.

- Thửa 263, diện tích được cấp 404m² gồm 2 loại đất là đất ở và đất ao, không có ranh giới phân chia giữa 2 loại đất; diện tích đo đạc là 510,2m² trong đó: 421,2m² đo đạc, tính toán theo hình thể, kích thước cạnh được cấp, tăng 17,2m² được xác định do sai số khi tính toán và giảm 8,5m² làm đường xóm. Do thửa 254 của cụ L3 bị giảm tự nhiên 4,6m² là đất ở nên diện tích 17,2m² tăng tự nhiên của thửa 263 được xác định có 4,6m² là đất ở, phần tăng, giảm còn lại được điều chỉnh vào diện tích đất ao của thửa. Như vậy thực trạng thửa đất 263 có 128,6 m² đất ở và 284,1m² là đất ao.

Ngoài phần diện tích đất hợp pháp đã phân tích ở trên thì thửa 263 còn 89m² đất dôi dư được xác định do quá trình sử dụng gia đình có lấn chiếm bờ nội đồng là đất của tập thể, trên phần đất này gia đình bà T có xây một góc công trình phụ, gia đình bà H mở lối đi vào nhà và ông K3 đã bán cho anh T1 một phần diện tích có chiều rộng 1,5m, anh T1 đã san lấp, đổ bê tông, kè ao làm cống phụ đi vào đất...Quan điểm của chính quyền địa phương đây không phải là đất hợp pháp của hai cụ, không phải là di sản nên đề nghị Tòa án không chia thừa kế đối với phần đất này. Các bên tự mua- bán; tự xây các công trình trên đất không hợp pháp nên khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu thì phải chấp hành. Do vậy đối với 89m² đất dôi dư, gia đình cụ L3 đã quản lý từ lâu, có công sức duy trì tôn tạo nên cần tạm giao một hoặc những người thừa kế của hai cụ tiếp tục quản lý để chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Như phân tích ở phần trên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 612 Bộ luật Dân sự để xác định di sản của hai cụ gồm 2 thửa đất có tổng diện tích 571,5m² tại tờ bản đồ số 10 xã T: Thửa 254, diện tích 158,8m² đất ở; thửa 263 diện tích 128,6m² đất ở và 284,1m² đất ao. Trên đất có một nhà tình nghĩa.

Các đương sự nhất trí kết quả Hội đồng định giá xác định:

Đất ở: 287,4m² đất ở x 2.520.000đ/m² = 724.248.000 đồng.

Đất ao: 284,1 m² đất ao x 1.300.000đ/m² = 369.330.000 đồng.

Nhà tình nghĩa: 6.624.500 đồng.

Tổng giá trị di sản của cụ L3, cụ T3: 1.100.202.500 đồng (Một tỷ một trăm triệu hai trăm linh hai nghìn năm trăm đồng).

[2.3] Về phân chia di sản:

Cụ L3, cụ T3 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản. Phần di sản các cụ để lại có giá trị 1.100.202.500 đồng sẽ được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm: bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị M1 và ông Vũ Văn K3 (người đại diện của ông K3 là bà H, anh K, chị N).

Về công sức trong việc vượt lập, tôn tạo đất; công sức chăm sóc hai cụ: Bà M, bà M1 xác định không có công sức trong việc vượt lập, tôn tạo đất; công sức chăm sóc hai cụ.

Bà H và bà T đều xác định có nhiều công sức trong việc vượt lập đất, công sức trong việc chăm sóc các cụ, lo việc hiếu sau khi các cụ chết....Bà H tự nguyện không yêu cầu xác định rõ công sức vượt lập, tôn tạo đất, công sức chăm sóc hai cụ của cá nhân bà để trừ vào di sản trước khi chia mà bà trình bày phần công sức của vợ chồng bà đề nghị Tòa án xem xét kỹ phần thừa kế của ông K3 được hưởng lớn hơn các thừa kế khác. Lời khai của bà H, bà T phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương, phù hợp với lời khai của các đương sự về diễn biến quá trình hai cụ, các con của hai cụ sinh sống, phù hợp với phong tục tập quán tại địa phương nên có cơ sở chấp nhận đề nghị của bà H, bà T, chia thừa kế di sản của hai cụ cho bà T, ông K3 được phần lớn hơn các thừa kế khác, cụ thể chia di sản của hai cụ thành 5 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 220.040.500 đồng gồm: bà T, bà M, bà M1 và những người đại diện của ông K3; 01 kỷ phần thừa kế tương ứng phần công sức đóng góp được chia đều cho bà T và những người đại diện của ông K3.

Xét bà M, bà M1 đều có quan điểm tự nguyện cho bà T kỷ phần thừa kế hai bà được hưởng, bà T nhất trí. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Như vậy bà T được hưởng 3,5 kỷ phần di sản là 770.141.750 đồng. Những người đại diện của ông K3 gồm bà H, anh K, chị N được hưởng 1,5 kỷ phần thừa kế là 330.060.750 đồng.

[2.4] Về phương thức phân chia di sản: Xét nguyện vọng của các đương sự: Bà H và các con xin được hưởng di sản của hai cụ bằng hiện vật là phần diện tích đất gắn với các công trình do vợ chồng bà xây dựng... Bà T xin được hưởng di sản là quyền sử dụng đất gắn với công trình nhà cấp 4 bà đang ở thì thấy:

Di sản là quyền sử dụng đất của hai cụ gồm 2 thửa, trong đó công trình nhà cấp 4 của bà T, nhà tình nghĩa; nhà cấp 4, công trình phụ của bà H nằm tương đối gọn trong thửa 254, đặt giả thiết tách thửa 254 để chia cho các thừa kế sẽ làm ảnh hưởng giá trị tất cả các công trình như mô tả ở trên và không đạt được nguyện vọng của các bên. Thửa 263 đảm bảo đủ điều kiện tách thửa, tuy nhiên như phân tích ở phần trên thửa 263 có 128,6m² đất ở và 284,1m² đất ao không phân định ranh giới giữa 2 loại đất, trên cơ sở cam kết của các đương sự, thực trạng sử dụng đất để xác định phần đất nào gắn với công trình kiên cố là đất ở, còn lại là đất ao để chia.

Do vậy để đảm bảo giá trị tài sản các đương sự tạo lập trên đất, đảm bảo quyền lợi của các bên, đảm bảo tính khả thi khi thi hành án, chấp nhận đề xuất của các đương sự, chia di sản của hai cụ bằng hiện vật theo hướng giao bà T được quyền sử dụng thửa đất 254 và một phần thửa đất 263 và quyền sở hữu nhà tình nghĩa, các công trình, cây cối do vợ chồng bà H tạo lập trên đất. Giao cho bà H được quyền sử dụng phần đất ở và đất ao tại thửa 263 và quyền sở hữu công trình nhà bếp, nhà kho, cây cối do vợ chồng bà T tạo lập trên đất phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự.

Bên nào được giao tài sản có giá trị lớn hơn kỹ phần thừa kế được chia, được giao sở hữu tài sản gắn liền với đất do bên kia tạo lập thì phải chia trả chênh lệch giá trị cho nhau theo quy định của pháp luật.

Đối với phần diện tích 89m² các đương sự đang quản lý, nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hai cụ, trên phần đất này có 1 góc nhà kho, 1 góc công trình phụ - nằm trên phần đất giao cho mẹ con bà H được quyền sử dụng, các đương sự trong vụ án không yêu cầu Tòa án giải quyết; Ủy ban nhân dân xã T là cơ quan quản lý đất đai tại địa phương đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết đối với 89m² đất và tài sản gắn liền với đất trong vụ án này. Kết quả thu thập chứng cứ cũng như xem xét thẩm định có cơ sở để xác định diện tích 89m² gia đình cụ L3 đã quản lý từ lâu, các thành viên gia đình có công sức duy trì tôn tạo, những người thừa kế của hai cụ không thống nhất được nên tạm giao cho những người thừa kế của hai cụ tiếp tục quản lý. Diện tích 89m² đất và phần tài sản trên đất (góc công trình phụ, kho), sẽ được xem xét, giải quyết khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định, chủ sở hữu tài sản và những người được giao quản lý đất phải chấp hành.

Đối với hợp đồng mua bán đất giữa anh T1 và ông K3; phần tài sản thuộc sở hữu của bà T (do vợ chồng bà H tạo lập trên đất mang tên chị L) như mái tôn, sân trệt...; Các tài sản vợ chồng anh T1 tạo lập như trụ cổng, đoạn tường bao; cây cối (cây chuối) ông Y T5 trên phần đất bà T được quyền sử dụng thì chị L,

những người đại diện của ông K3, vợ chồng anh T1, ông Y và bà T đều có quan điểm không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết mối quan hệ có liên quan của họ trong vụ án này, các bên sẽ tự giải quyết, trường hợp một trong các bên xảy ra tranh chấp và có yêu cầu sẽ xem xét, giải quyết ở vụ án khác.

Xét đề nghị của bà Vũ Thị H về việc xin được lưu cư tại nhà, công trình phụ do vợ chồng bà xây dựng, nay giao cho bà T quyền sở hữu thì thấy: Bà T có nơi ở ổn định; bà H và các con phải tạo lập nơi ở mới trong khi bà H trình bày có khó khăn về kinh tế, sức khỏe yếu, hiện anh K đang lao động ở xa, chị N chưa đủ 18 tuổi... trường hợp chấp nhận để mẹ con bà H được lưu cư trên các công trình do vợ chồng bà tạo lập một thời gian nhất định cũng không làm ảnh hưởng, xáo trộn nhiều đến cuộc sống của gia đình bà T. Do vậy chấp nhận cho bà H, anh K, chị N được lưu cư tại nhà cấp 4, các công trình phụ do vợ chồng bà tạo lập, nay thuộc quyền sở hữu của bà Vũ Thị T thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Trong thời gian lưu cư, bà H, anh K, chị N không được làm thay đổi hiện trạng các tài sản. Bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị L4 có trách nhiệm giữ nguyên hiện trạng các tài sản trong thời gian mẹ con bà H lưu cư.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bà Vũ Thị H đã nộp tạm ứng là 10.000.000 đồng, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật nên. Hội đồng xét xử xác định chi phí hợp lý là 10.000.000 đồng nên mỗi kỹ phần thừa kế phải chịu 2.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T chịu thay bà M, bà M1. Bà T phải chịu 7.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận. Bà H và anh K, chị N phải chịu 3.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M là người trên 60 tuổi; bà Vũ Thị H, anh Vũ Văn K, chị Vũ Thị Hồng N thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Vũ Thị M1 phải chịu án phí dân sự tương ứng với kỹ phần thừa kế được hưởng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T chịu án phí dân sự sơ thẩm thay bà M1.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điều 611, Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điều 650; khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Về yêu cầu khởi kiện: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H về việc Chia di sản thừa kế của cụ Vũ Văn L3 và cụ Nguyễn Thị T3 theo pháp luật.

Xác định di sản của cụ Vũ Văn L3 và cụ Nguyễn Thị T3 bao gồm: Quyền sử dụng thửa đất 254, diện tích 158,8m² đất ở và quyền sử dụng thửa đất 263, diện tích 128,6m² đất ở và 284,1m² đất ao và một nhà cấp 4 (nhà tình nghĩa), tổng trị giá di sản là 1.100.202.500 đồng (Một tỷ một trăm triệu hai trăm linh hai nghìn năm trăm đồng).

Công nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị M1 cho bà Vũ Thị T ký phần thừa kế mà bà M, bà M1 được hưởng.

Chia cho bà Vũ Thị T được hưởng di sản thừa kế của hai cụ là: 770.141.750 đồng [(1.100.202.500 đồng:5) x 3,5].

Chia cho bà Vũ Thị H, anh Vũ Văn K, chị Vũ Thị Hồng N (là người đại diện hợp pháp của ông K3) được hưởng di sản thừa kế của hai cụ là: 330.060.750 đồng [(1.100.202.500 đồng:5) x 1,5].

Giao cho bà Vũ Thị T được quyền sử dụng 197,4m² đất ở = 497.448.000 đồng được giới hạn từ điểm B9, B12, B13, C4, C5, C6, A20, A19, B9 (trong đó thửa 254 = 158,8m²; thửa 263 = 38,6m², tờ bản đồ số 10, xã T) và được quyền sử dụng 202,6m² đất ao = 263.380.000 đồng tại thửa số 263, tờ bản đồ số 10, xã T được giới hạn bởi các điểm B3, C3, B14, B13, C4, C5, A21, D1, D2, D3, A22, A23, B1, B2, B3 và bà T được quyền sở hữu 01 nhà tình nghĩa = 6.624.500 đồng. Tổng giá trị tài sản bà T được hưởng từ di sản của hai cụ: 767.452.500 đồng.

Giao cho bà Vũ Thị T được quyền sở hữu các tài sản nằm trên phần đất bà được quyền sử dụng do vợ chồng bà H tạo lập gồm: Nhà cấp 4, 02 sân trật, mái tôn, bếp lợp broximang, nhà tắm, chuồng bò, chuồng gà, bể nước, 02 cây ôi, 01 cây bưởi, 01 cây dâu. Tổng trị giá: 58.594.000 đồng.

Các tài sản khác như nhà cấp 4, nhà ngang, mái tôn, sân gạch đỏ... gắn liền với phần đất giao cho bà T được quyền sử dụng thuộc quyền sở hữu của bà Vũ Thị T và ông Nguyễn Văn L1.

Giao cho bà Vũ Thị H, anh Vũ Văn K, chị Vũ Thị Hồng N (là người đại diện hợp pháp của ông Vũ Văn K3) được quyền sử dụng 90m² đất ở = 226.800.000 đồng tại thửa số 263, tờ bản đồ số 10, được giới hạn bởi các điểm A12, A13, A14, A14, B10, B11, C2, C1, B4, B5, A12 và được quyền sử dụng 81,5m² đất ao = 105.950.000 đồng tại thửa số 263, tờ bản đồ số 10, xã T được giới hạn bởi các điểm C1; C2; B14; C3; B3; C1. Tổng tài sản bà H, anh K, chị N (người đại diện của ông K3) được hưởng từ di sản của hai cụ: 332.750.000 đồng.

Giao cho bà Vũ Thị H, anh Vũ Văn K, chị Vũ Thị Hồng N được quyền sở hữu các tài sản nằm trên phần đất được quyền sử dụng do vợ chồng bà T tạo lập gồm: Bếp lợp broximang, kho chứa đồ lợp broximang, bể nước, chuồng chó; 21m² sân gạch (1.512.000 đồng); tường bao trong, ngoài (1.048.500 đồng), 02 cây cau, 01 cây mít. Tổng trị giá: 30.659.900 đồng và 01 cây đào tiên thuộc sở hữu của vợ chồng bà H trồng trên đất.

Bà Vũ Thị H, anh Vũ Văn K, chị Vũ Thị Hồng N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị T từ việc chia di sản của hai cụ là: 2.689.250 đồng và thanh toán giá trị các công trình gắn liền phần đất được giao sử dụng cho bà Vũ Thị T và ông Nguyễn Văn L1 là 30.659.900 đồng.

Bà Vũ Thị T có trách nhiệm thanh toán giá trị các công trình gắn liền phần đất bà được giao sử dụng cho bà Vũ Thị H, anh Vũ Văn K, chị Vũ Thị Hồng N là: 58.594.000 đồng.

2. Về các nội dung khác:

2.1 Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc:

- Anh Dương Văn T1 và những người thừa kế của hai cụ không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc mua bán đất giữa ông Vũ Văn K3 và anh Dương Văn T1.

- Bà Vũ Thị T, anh Dương Văn T1 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần trụ cổng, một đoạn tường xây anh T1 tạo lập trên phần đất bà T được quyền sử dụng. Bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn Y không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về việc 1-2 cây chuối trên phần đất bà T được quyền sử dụng.

- Bà Vũ Thị T, chị Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết phần mái tôn, sân trệt bà T được quyền sở hữu nằm trên phần đất chị L được quyền sử dụng.

2.2 Chấp nhận đề nghị của bà Vũ Thị H, cho bà Vũ Thị H, anh Vũ Văn K, chị Vũ Thị Hồng N được lưu cư tại nhà cấp 4, các công trình phụ do vợ chồng bà H tạo lập, nay thuộc quyền sở hữu của bà Vũ Thị T nằm trên phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Vũ Thị T và một phần đất thuộc quyền sử dụng của chị Vũ Thị L4 (sân, mái tôn, cổng) thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Trong thời gian lưu cư, bà H, anh K, chị N không được làm thay đổi hiện trạng các tài sản đồng thời bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị L4 có trách nhiệm giữ nguyên hiện trạng các tài sản trong thời hạn mẹ con bà H được lưu cư.

(Có sơ đồ giao đất kèm theo bản án).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà bên có nghĩa vụ chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:

Bà Vũ Thị H, anh Vũ Văn K, chị Vũ Thị Hồng N phải chịu 3.000.000 đồng (đã nộp).

Bà Vũ Thị T phải trả bà Vũ Thị H 7.000.000 đồng.

4. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M,

anh Vũ Văn K và chị Vũ Thị Hồng N.

Bà Vũ Thị T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm thay bà M1 là 11.002.000 đồng;

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên